TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÚI THÀNH** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:55 /2022/HNGĐST
Ngày: 02/12/2022
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Phan Thị Thanh Dung.**
2. Ông **Dương Minh Ngọc**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Huỳnh Lan Vi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Ngày 02 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2022 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 27/10/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ch, sinh năm: 1975, địa chỉ: Khối 5, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt
- Bị đơn: Ông Đỗ Văn L, sinh năm: 1968, địa chỉ: Khối 5, thị trấn N huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Phạm Thị Ch trình bày:

Bà Ch và ông L tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Núi Thành vào năm 1996; quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, cách hai năm trở lại vợ chồng phần ai nấy sống, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, bà Ch làm đơn yêu cầu ly hôn ông L.

Quá trình chung sống có hai con chung là Đỗ Thị Kim Ph, sinh năm: 1999 và Đỗ Quang Th, sinh năm: 2004. Con đã thành niên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và cho mươn nợ: Tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông L trình bày tại hồ sơ:

Về điều kiện và thời gian kết hôn ông L đồng ý như bà Ch khai, vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 1996 tại UBND thị trấn Núi Thành; trong quá trình chung sống vợ chồng không có phát sinh mâu thuẫn gì nhưng vợ chồng không quan tâm tới nhau, cách đây năm tháng vợ tự ý sống riêng. Nay tình cảm vợ chồng vẫn còn, bà Ch yêu cầu ly hôn ông L không đồng ý.

Quá trình chung sống có hai con chung là Đỗ Thị Kim Ph sinh năm: 1999 và Đỗ Quang Th, sinh ngày 21/3/2004. Con đã thành niên không yêu cầu tòa án

giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và cho mươn nợ: Tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam tham gia tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án**: Bà Phạm Thị Ch có đơn yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Văn L. Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn thì ông L có đăng ký thường trú khối 5, thị trấn N, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

[2] **Về thủ tục tố tụng**: Ông L là bị đơn đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông L vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do chính đáng, do vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] **Về quan hệ hôn nhân**: Bà Phạm Thị Ch và ông Đỗ Văn L tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành vào ngày 01/3/1996. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Ch và ông L là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Theo bà L cách hai năm trở lại vợ chồng phần ai nấy sống, không ai quan tâm chăm sóc đến ai, tình cảm vợ chồng không còn. Theo ông L vợ chồng không có mâu thuẫn, tuy nhiên ông thừa nhân vợ chồng không quan tâm tới nhau, cách đây năm tháng vợ tự ý sống riêng. Nay tình cảm vợ chồng vẫn còn, bà Ch yêu cầu ly hôn ông L không đồng ý. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm hòa giải cho hai bên khắc phục mâu thuẫn quay về đoàn tụ nhưng hòa giải đoàn tụ không thành do bà Ch cương quyết ly hôn, cả hai không khắc phục được mâu thuẫn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Ch và ông L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng phần ai nấy sống, không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà Phạm Thị Ch được ly hôn với ông Đỗ Văn L là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] **Về con chung**: Các con đã trưởng thành đủ 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] **Về tài sản chung, nợ chung và cho mượn nợ chung**: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét

[5] **Về án phí hôn nhân – đình sơ thẩm**: Bà Ch phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ch về việc "*Ly hôn"* đối với bị đơn ông Đỗ Văn L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Ch được ly hôn với ông Đỗ Văn L.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành đủ 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung và cho mượn nợ: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị Ch phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Ch đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011305 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Ch có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- VKSND huyện Núi Thành;
- Chi cục THADS huyện Núi Thành;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- UBND thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)